

HÔN NHÂN XUYÊN BIÊN GIỚI Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC DƯỚI GÓC NHÌN CỦA CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI¹

TS. Hoàng Phương Mai
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Hôn nhân xuyên biên giới là các cuộc hôn nhân giữa những cá nhân ở các quốc gia khác nhau có chung đường biên giới, trong đó nhấn mạnh việc di cư của họ sang phía bên kia đường biên thông qua hôn nhân. Bài viết này nêu lên một số vấn đề được các tác giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ phân tích lý thuyết, cách tiếp cận đến hai nội dung cơ bản là hôn nhân xuyên biên giới với khía cạnh kinh tế và văn hóa - xã hội. Qua đó cho thấy cái nhìn khách quan, sự tôn trọng chủ thể nghiên cứu, sự phong phú trong cách tiếp cận vấn đề của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Song, nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam vẫn cần sự cụ thể hơn từ nhiều góc độ để giải thích thỏa đáng cả về lý thuyết nghiên cứu và thực tiễn đã và đang diễn ra.

Từ khóa: Hôn nhân xuyên biên giới, biên giới Việt Nam - Trung Quốc, dân tộc thiểu số.

Abstract: Cross-border marriages are marriages between individuals in different countries sharing a border, emphasizing their migration to the other side of the border through marriage. This article raises some issues that foreign authors are interested in studying cross-border marriage of ethnic minorities in the Vietnam-China border area from theoretical analysis, approach to two basic contents are cross-border marriage with economic and socio-cultural aspects. Thereby shows the objective outlook, respect for the research subject, the richness in the problem approach of foreign researchers. However, research on cross-border marriage in ethnic minority areas in Vietnam still needs more detail from many angles to adequately explain both research theory and practice that has been and is happening.

Keywords: Cross-border marriage, Vietnam-China border, ethnic minorities.

Ngày nhận bài: 20/2/2021; ngày gửi phản biện: 27/2/2021; ngày duyệt đăng: 4/4/2021

¹ Bài viết là kết quả của Đề tài cấp Bộ “Gia đình của người Hà Nhì và người Giáy ở vùng biên giới huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai hiện nay”, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Hoàng Phương Mai làm Chủ nhiệm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam quản lý giai đoạn 2021 - 2022.

Mở đầu

Những học giả nước ngoài khi nghiên cứu về hôn nhân và gia đình các dân tộc thiểu số (DTTS) khu vực biên giới Việt Nam đã đem đến một cái nhìn khách quan và có nhiều nhận định khá rõ nét khi so sánh sự hiện diện giữa yếu tố truyền thống và hiện đại dựa trên sự trải nghiệm “của những người đứng bên ngoài văn hóa truyền thống”. Đặc biệt, qua vấn đề hôn nhân xuyên biên giới, họ cũng khẳng định yếu tố xuyên quốc gia của các DTTS vùng biên giới gắn liền với bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của các quốc gia. Đối với các DTTS vùng biên giới Việt Nam nói chung và vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc nói riêng, yếu tố phong tục tập quán trong hôn nhân luôn được đề cao. Những tập quán đó có thể vượt ra ngoài tầm kiểm soát của quản lý nhà nước về mặt lãnh thổ. Ranh giới địa lý thường không mạnh bằng biên giới về xã hội và ý thức khi các cộng đồng tương tác với nhau. Nhìn nhận về đặc điểm này, các nhà nghiên cứu nước ngoài khi phân tích khía cạnh hôn nhân ở vùng biên giới Việt Nam đã đưa ra những luận điểm và cái nhìn từ nhiều chiều cạnh, bằng việc tìm hiểu các quan điểm, mong muốn của chủ thể và những trải nghiệm thực tế trong quá trình dẫn đến hôn nhân. Chính vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đưa ra một số vấn đề mà các tác giả nước ngoài đặc biệt quan tâm khi nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới của các DTTS ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Với mong muốn góp phần đi tới nhìn nhận một cách khách quan hơn về đặc điểm gia đình các tộc người ở vùng biên giới Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

1. Lý thuyết và cách tiếp cận

Trong khuôn khổ bài viết này, phạm vi thời gian tổng quan tập trung đề cập đến những tài liệu đã công bố từ những năm 1990 đến nay. Riêng không gian nghiên cứu về vùng biên giới Việt Nam, phần lớn các tác giả nước ngoài chủ yếu nói tới khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, những khu vực biên giới như Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia chưa được đề cập rõ nét, mặc dù đó là những địa bàn chứa đựng nhiều tính chất đặc thù liên quan đến hôn nhân xuyên biên giới.

Về khái niệm, hôn nhân xuyên biên giới là các cuộc hôn nhân giữa những cá nhân ở các quốc gia khác nhau có chung đường biên giới, còn hôn nhân xuyên quốc gia hay hôn nhân có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân giữa hai công dân có quốc tịch khác nhau bao gồm cả hôn nhân xuyên biên giới. Hôn nhân xuyên quốc gia (cross-national marriage) thường đề cập đến văn hóa của nước đến và đi bởi lẽ: văn hóa là cội nguồn của mối quan hệ trong hôn nhân, lối sống và sự hòa hợp hạnh phúc; một trong hai phía của cuộc hôn nhân phải di cư đến và thích nghi với một nền văn hóa mới. Hôn nhân xuyên biên giới (cross-border marriage) lại nhấn mạnh yếu tố địa lý, nhà nước, pháp luật, tộc người, điều kiện di/nhập cư và cả điều kiện kinh tế; khái niệm này có thể bao gồm cả biên giới về mặt lãnh thổ địa lý, cũng có thể là ranh giới về mặt văn hóa, tầng lớp, địa vị xã hội. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ hôn nhân xuyên biên giới để chỉ các cuộc hôn nhân giữa

những cá nhân ở các quốc gia có chung đường biên giới, trong đó nhấn mạnh tình trạng di cư sang phía bên kia đường biên giới thông qua hôn nhân, cụ thể như vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc là địa bàn được các nhà nghiên cứu nước ngoài đặc biệt quan tâm và đã có nhiều công trình công bố.

Khi nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới, lý thuyết di cư được các nhà nghiên cứu nước ngoài đặt làm nền móng bởi lẽ kết hôn xuyên biên giới trước tiên được nhìn nhận như “một cuộc di cư”, vì vậy hướng phân tích ít khi nằm ngoài khung lý thuyết về di cư lao động quốc tế, đặc biệt là lao động di cư của phụ nữ. Qua đó, dần dần những quan điểm mới về cộng đồng xuyên biên giới, trong đó có di cư do hôn nhân ngày càng được chú ý phát triển và quan tâm nhiều hơn. Chẳng hạn, nghiên cứu của Dong-Sook S. Gills, Nicola Piper (2001) về *Phụ nữ và việc làm trong toàn cầu hóa Châu Á* cho rằng, các mô hình di cư xuất phát từ nhu cầu kinh tế, chủ nghĩa tư bản với xu hướng di động toàn cầu lại càng thúc đẩy xu hướng này phát triển và tạo nên cơ hội việc làm cho những người có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế. Bản thân các khu vực có sự giao thoa về kinh tế, xã hội thông qua các hoạt động lao động xuyên biên giới và hôn nhân có yếu tố nước ngoài khá sôi động như Việt Nam thường được nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài quan tâm. Bởi vì theo các nhà nghiên cứu này, ở Việt Nam hoạt động xuyên quốc gia ở cấp độ cá nhân và cộng đồng nhỏ đã cho thấy lộ trình của người di cư, mối liên hệ với người không di cư trong một gia đình, thông qua các mối liên hệ xã hội, trong đó có cả các mối quan hệ về tộc người (Featherstone, D. Phillips, R. Waters, 2007; Portes A, Guarnizo L.E., Landolt P, 1999). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Bailey (2001) với *Lý thuyết về di cư quốc tế* đã chỉ ra rằng, di cư do lao động quốc tế gắn liền với sự bất an về kinh tế của gia đình họ trên một số khía cạnh nhất định, do đó họ lựa chọn lao động tại một nơi khác hoặc thay đổi cuộc đời của mình bằng việc kết hôn ở một đất nước khác để tăng cường thu nhập cho mình cũng như cho những thành viên còn lại của gia đình đang ở lại quê hương. Melody Chia-Wen Lu and Wen-Shan Yang (2010) cũng sử dụng khung phân tích về lao động di cư khi nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới, với quan điểm cho rằng, di cư xuyên biên giới trong đó có hôn nhân là một chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Xu hướng “nữ giới hóa di cư” còn được các nhà nghiên cứu khẳng định, di cư xuyên biên giới được xem là một dạng hàng hóa của lao động sinh sản. Qua quan điểm này cho thấy, các nhân tố cấu trúc trong việc hình thành quá trình di cư của phụ nữ, nhưng lại bị phê phán là bỏ qua đặc trưng riêng biệt của di cư hôn nhân, khác biệt với di cư lao động và buôn bán phụ nữ.

Một hướng tiếp cận khác của học giả nước ngoài khi nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới là lý thuyết về biên giới. Quan điểm về văn hóa địa phương vùng biên có thể vượt quá cả khả năng quản lý của nhà nước, với đặc điểm những nơi chứa đựng nhiều nền văn hóa rất gần nhau thì sự giao thoa luôn tạo ra cơ hội giúp cho hôn nhân xuyên biên giới có thể diễn ra. Việc người dân sinh sống ở các khu vực biên giới cảm thấy họ có thể dung hòa được cả hai thể chế pháp luật ở nước sở tại và nước láng giềng, hoặc không chịu áp lực bởi các quy

định chặt chẽ trong hệ thống pháp luật của nhà nước, họ nhận thấy pháp luật gần như có thể hòa chung với các thể chế cộng đồng địa phương hoặc theo phong tục tập quán của họ. Vì vậy, văn hóa xuyên biên giới là sự tổng hợp giữa những hình thái văn hóa đặc thù và tương tác văn hóa. Các mối quan hệ trong hôn nhân xuyên biên giới đặt trong bối cảnh văn hóa tộc người góp phần làm rõ hơn việc nghiên cứu nguyên nhân và quá trình dẫn đến kết hôn xuyên biên giới, trong đó có kết hôn xuyên biên giới của DTTS vùng biên giới nước ta.

Quan điểm lý thuyết nhân học gia đình cổ điển của Lesvi-Strauss (1969) cho rằng, hôn nhân là một phần của hệ thống liên minh, trong đó sự trao đổi phụ nữ do nam giới thực hiện nhằm duy trì các mối quan hệ giữa bên trao gửi cô dâu và bên nhận cô dâu, người phụ nữ cũng thường kết hôn với các gia đình có địa vị cao hơn, do đó hôn nhân ít nhiều có liên quan đến biên giới và đường ranh giới. Quan điểm này đã bị trì trệ vì nhìn nhận phụ nữ trong các cuộc hôn nhân thiếu đi tính chủ thể,... (dẫn theo Nguyễn Thị Thanh Bình, 2016). Do đó, trong khuôn khổ những nghiên cứu mà chúng tôi tiếp cận được tại tổng quan này cho thấy, trong những năm trở lại đây lý thuyết nhân học đã đề cao tính chủ thể của phụ nữ phải di cư trong hôn nhân xuyên biên giới. Với cách tiếp cận này, phụ nữ không phải là nạn nhân hay cá nhân bị động mà chủ động trong các mối quan hệ, có sự thương thuyết trong các mối tương tác mà họ tham gia.

2. Hôn nhân xuyên biên giới với khía cạnh kinh tế

Trong những thập niên gần đây, các nghiên cứu về khu vực biên giới có sự chuyển hướng từ nghiên cứu cấp độ vĩ mô (giữa các quốc gia) sang cấp vi mô (vùng hoặc tiểu vùng). Hôn nhân xuyên biên giới cũng nằm trong xu hướng đó, sự di chuyển vi mô do hôn nhân được nhắc đến đặc biệt ở các cuộc kết hôn từ những đối tượng không quá cách xa nhau về mặt địa lý, họ có thể là những người khác về nguồn gốc tộc người, hoặc chung nguồn gốc tộc người, tuy nhiên họ khác nhau về quốc tịch, họ đơn giản chỉ là ở hai bên đường biên giới quốc gia. Chỉ hai từ “hôn nhân” cũng đã cho người ta nhìn thấy yếu tố “di cư” trong đó, khi người vợ hoặc chồng phải chuyển nơi ở vốn có của họ để đến sinh sống ở bên nhà vợ hay bên nhà chồng. Các DTTS vùng biên giới Việt - Trung chủ yếu cư trú sau hôn nhân ở bên nhà chồng. So với những cuộc hôn nhân thông thường mang tính phổ biến hơn sẽ thấy hôn nhân xuyên biên giới là những cuộc hôn nhân đặc biệt, bởi người ta thường nghĩ rằng các cá nhân chung quốc tịch sẽ dễ đồng cảm và nhu có cầu kết hôn với nhau nhiều hơn, vì vậy động cơ dẫn đến cuộc kết hôn đặc biệt này là do văn hóa, phong tục của tộc người hay do vấn đề kinh tế chi phối? Một điều đáng ngạc nhiên là những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài mà chúng tôi tiếp cận được ít đề cập tới lý do dẫn đến những cuộc hôn nhân xuyên biên giới xuất phát từ tình yêu đôi lứa, mà phần lớn các nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới đều liên quan đến khía cạnh kinh tế.

Trong công trình *Di cư hôn nhân xuyên biên giới ở Châu Á- Các mô hình nhân khẩu học và các vấn đề xã hội* (Asian cross-border marriage migration: Demographic patterns and

social issues), Wen-Shan Yang và Melody Chia-Wen Lu (2007) đã xem hôn nhân xuyên biên giới ở Châu Á trong đó có những dẫn chứng cụ thể ở vùng biên giới Việt Nam là một hiện tượng gắn với “lao động di cư” hoặc một phần của xu hướng “nữ giới hóa di cư” do nhu cầu kinh tế. Trong các phân tích của mình, các tác giả này cho rằng những người di cư hôn nhân xuyên biên giới được xem như một dạng hàng hóa của lao động sinh sản. Mô hình nhân khẩu học được tác giả xây dựng đã thể hiện đặc trưng các gia đình có yếu tố di cư do hôn nhân, cung cấp một khung hữu ích cho việc giải thích những nhân tố tạo nên cấu trúc toàn cầu trong việc phân tích sự biến đổi quy mô của gia đình, kinh tế hộ gia đình, các mối quan hệ trong gia đình cũng như các khía cạnh xã hội liên quan.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết hôn xuyên biên giới, song nguyên nhân lớn nhất là để thuận lợi hơn cho các hoạt động kinh tế của cá nhân, cho gia đình hoặc mạng lưới kinh tế của họ thì kết hôn là một phương cách hữu hiệu. Một trong những dẫn chứng là công trình của Lianling Su (2011) về *Di dân hôn nhân xuyên biên giới của phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc* với chủ thể nghiên cứu là phụ nữ người Nùng ở Cao Bằng kết hôn với nam giới Trung Quốc. Qua công trình này cho thấy, làng Longyi thuộc trấn Jingxi, tỉnh Quảng Tây có 120 gia đình thì có đến gần 50 gia đình có hôn nhân xuyên biên giới. Tác giả cho rằng sự tương đồng về mặt văn hóa hai bên biên giới và mối quan hệ lịch sử lâu đời khiến cho nam nữ không cảm thấy có khoảng cách về lãnh thổ, thậm chí các tục lệ về kết hôn ngoại tộc khiến cho các cuộc hôn nhân xuyên biên giới lại diễn ra ngày càng nhiều hơn (dẫn theo Đặng Thị Hoa, 2016, tr.28). Các phương tiện thông tin đại chúng Trung Quốc cũng ghi nhận tình trạng kết hôn không đăng ký mà chỉ theo nghi lễ truyền thống giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Trung Quốc ngày càng gia tăng.

Trên khía cạnh kinh tế, hôn nhân xuyên biên giới hay hôn nhân quốc tế được đặt trong bối cảnh của một cuộc di cư. Lộ trình của người di cư, mối liên hệ với người không di cư thông qua các mối liên hệ xã hội của họ, trong đó có mối liên hệ giữa các thành viên trong gia đình (người di cư và người ở lại), mối liên hệ giữa những người có quan hệ họ hàng tại nơi đến cho thấy đã phát triển một quan điểm mới về các cộng đồng xuyên biên giới tập trung nhiều hơn về các hoạt động xuyên quốc gia ở cấp độ cá nhân, những thành viên trong gia đình và cộng đồng nhỏ của họ. Điều này được tìm thấy trong nghiên cứu của Portes A., Guarnizo L.E., Landolt P. (1999) với chủ đề *The Study of Transnationalism: pitfalls and promise of an emergent research field (Nghiên cứu về chủ nghĩa xuyên quốc gia: hạn chế và hứa hẹn về một lĩnh vực nghiên cứu mới nổi)*. Với nghiên cứu này, một số ví dụ nổi bật đã được đề cập đến, trong đó có những người nhập cư từ khu vực miền núi biên giới Việt Nam sang Trung Quốc. Qua đây cho thấy, phụ nữ lao động di cư và tình trạng hôn nhân xuyên biên giới có tỷ lệ lớn hơn nam giới. Rất nhiều phụ nữ lao động xuyên biên giới ở lại kết hôn với nam giới nước sở tại, họ vừa nắm giữ vai trò làm vợ, làm mẹ ở nơi “đất khách quê người”, vừa giữ vai trò trụ cột kinh tế cho người thân ở quê nhà.

3. Hôn nhân xuyên biên giới với vấn đề về văn hóa - xã hội

Trong công trình *Challenges and dilemmas: fieldwork with upland minorities in socialist Vietnam, Laos and southwest China* (Thách thức và những tình huống khó xử: nghiên cứu thực địa với các dân tộc thiểu số vùng cao ở Việt Nam, Lào và Tây Nam Trung Quốc), Turner, S. (2010) đã đưa ra ý kiến rằng, di cư lao động và hôn nhân xuyên biên giới ở các vùng biên giới - cả hợp pháp và bất hợp pháp, đang có một xu hướng ngày càng gia tăng. Turner, S. còn nhận định rằng, lao động di cư thời vụ là việc đi đến một quốc gia khác hàng tháng, hàng tuần hoặc hàng ngày và dần dần làm mờ khái niệm về nơi cư trú, định nghĩa của một người di cư quốc tế, ý thức quốc gia của họ và danh tính. Hôn nhân xuyên biên giới cũng là một hình thức xóa nhòa đi ranh giới quốc gia vốn có, thay thế vào đó là sự kết nối giữa các thông gia. Cuộc sống hàng ngày trong nhiều không gian quốc gia đòi hỏi họ tạo nên một khuôn khổ cuộc sống mới, ranh giới quốc gia tuy bị cho là mờ dần nhưng thực tế tác giả Turner, S. lại chứng minh rằng, sau một thời gian ổn định cuộc sống những người di cư dần dần sẽ có những khác biệt văn hóa với chính những người trong gia đình mình.

Nghiên cứu tổng quan các tài liệu nước ngoài về hôn nhân xuyên biên giới của Nguyễn Thị Thanh Bình (2016) đã chỉ ra hiện tượng cô dâu Việt Nam lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc (Belanger & Trần Giang Linh, 2011; Belanger & Hong-zen Wang, 2012;...), trong đó có không ít trường hợp cô dâu là người DTTS. Song, những nghiên cứu riêng về hôn nhân xuyên biên giới ở khu vực giáp biên là nơi sinh sống của các DTTS nước ta còn rất hạn chế. Một trong những học giả quan tâm nhiều nhất đến vấn đề này là Caroline Grillot. Năm 2012, Grillot nghiên cứu về hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Trung Quốc tại hai khu vực cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu và Móng Cái - Đông Hưng. Trong bài viết *Cross-Border Marriages between Vietnamese Women and chinese Men: the Integration of Otherness and the Impact of popular representations* (Hôn nhân xuyên biên giới giữa phụ nữ Việt Nam và nam giới Trung Quốc: Hòa nhập trong sự khác biệt và những tác động của các yếu tố cơ bản), Caroline Grillot đã giải thích về tần suất của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới rằng, bên cạnh việc xem xét khía cạnh nhân khẩu học và điều kiện kinh tế thì vấn đề văn hóa - xã hội cũng rất được coi trọng. Bởi vì Caroline Grillot đã có những nghiên cứu kỹ lưỡng về các cặp hôn nhân hỗn hợp quốc tịch ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc và cho rằng, thực tế phức tạp hơn nhiều cái mà ta có thể nhìn thấy cuộc sống của họ diễn ra hàng ngày. Tác giả tiếp cận các cuộc hôn nhân quốc tế này thông qua lời kể của những người phụ nữ về trải nghiệm và những thay đổi trong cuộc sống của họ từ khi rời khỏi cộng đồng, và tiến trình của cuộc hôn nhân đã diễn ra như thế nào. Ngoài ra, Caroline Grillot còn có các bài viết khác như *Chinese Perspectives on Vietnamese women in border space* (Quan điểm của Trung Quốc về phụ nữ Việt Nam trong không gian biên giới) (2012); và *Between Bitterness and Sweetness - When bodies say it all* (Giữa đắng và ngọt - khi cơ thể nói lên tất cả) (2015) miêu thuật về những phụ nữ Việt Nam vượt biên lấy chồng Trung Quốc và bị kỳ thị, phân biệt đối xử từ việc làm, đến đời sống hàng ngày. Văn hóa tôn ti trật tự, phân tầng giai cấp

diễn ra rất mạnh. Con dâu trong gia đình phải chịu áp lực nặng nề của bất bình đẳng giới và bất bình đẳng giai cấp.

Nghiên cứu của Bélanger (2010) cho rằng, vị thế và quyền của người con gái di cư khi kết hôn với người nước ngoài được nâng lên trong gia đình cha mẹ đẻ của cô, như vậy họ đã góp phần mang lại những thay đổi lớn trong xã hội về quan hệ giới và quyền lực trong gia đình. Những phụ nữ trẻ có nhiều cơ hội lựa chọn kết hôn, họ cũng “có giá” hơn so với những người “quá lứa lỡ thì” có khát khao được đổi đời. Nghiên cứu này cũng đưa ra kết quả khảo sát cho thấy, trên 90% các bậc cha mẹ tin rằng động lực khiến con gái họ quyết định lấy chồng nước ngoài là để giúp đỡ họ.

Tổng quan nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới của Đặng Thị Hoa (2016, tr. 28) cho biết, các nhà nghiên cứu Trung Quốc như Lý Quyên, Long Diệu (2007); Hoàng Mạc Phi, Trần Tô Hạo (2011); Lương Mậu Xuân và Trần Văn (2011)... đã khẳng định phần lớn hôn nhân xuyên biên giới ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc không có các thủ tục pháp lý cơ bản nên gây ra nhiều khó khăn trong việc quản lý nhân khẩu, chăm sóc sức khỏe, giáo dục cho những trẻ em là con lai. Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân giữa cô dâu Việt Nam và chú rể Trung Quốc cũng mang lại không ít điểm tích cực, đó là yếu tố “bổ khuyết” giúp nam giới Trung Quốc khó lấy vợ có thể tìm được người phù hợp với mình (Tuồng Đức Thúy, 2012).

Theo Lianling Su (2011), dưới góc nhìn văn hóa - xã hội thì hôn nhân xuyên biên giới trong mấy thập niên gần đây luôn có sự gia tăng bởi giữa các tộc người ở hai bên vùng biên vốn đã có quan hệ lịch sử, họ hàng, quen biết, thậm chí quan hệ kinh tế do giao thương đã ít nhiều gắn bó, bền chặt khiến cho các mối quan hệ xã hội được mở rộng. Khi đã kết hôn họ sử dụng ngôn ngữ ở phía nhà chồng, chủ yếu là cô dâu Việt Nam (người Nùng) lấy nam giới người Choang, nên ngôn ngữ Choang được sử dụng trong đời sống hàng ngày. Người phụ nữ phải tuân theo những luật lệ gia trưởng phong kiến trong gia đình chồng, phải làm tròn bổn phận của người vợ trong một môi trường mới có phần khác biệt với nếp sống vốn có trước đây của mình. Phần lớn các cuộc hôn nhân diễn ra theo nghi lễ truyền thống tộc người nhưng lại không đăng ký kết hôn với chính quyền, do vậy người phụ nữ cũng chịu nhiều thiệt thòi khi không được hưởng các chính sách của nước sở tại, họ không được bảo vệ đầy đủ về mặt pháp lý và có rất ít quyền lợi, do đó những giao tiếp với xã hội bên ngoài gia đình nhà chồng khá hạn chế. Không chỉ vậy, họ còn phải chịu những rủi ro nếu không may cuộc hôn nhân đổ vỡ, phải trở về nước, hoặc mang theo con nhỏ mà không có giấy tờ tùy thân. Có thể nhận thấy rằng còn rất nhiều vấn đề đặt ra trong các cuộc hôn nhân xuyên biên giới. Mặc dù hình thức kết hôn này mang lại những lợi ích nhất định đối với mỗi đối tượng trong cuộc hôn nhân, song kết quả mang lại luôn cần sự nhìn nhận nhiều chiều từ góc độ văn hóa, xã hội, kinh tế và cả chính sách pháp luật của nhà nước.

Kết luận

Qua tổng quan một số tài liệu của tác giả nước ngoài nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới ở các DTTS vùng biên giới Việt Nam hoặc dẫn theo các tác giả Việt Nam cho thấy, hôn nhân xuyên biên giới được tiếp cận trên cơ sở các lý thuyết về lao động di cư, hôn nhân, lý thuyết về biên giới,... Song, những đặc trưng riêng biệt của hôn nhân xuyên biên giới, đặc biệt là hôn nhân của các tộc người ở vùng biên giới chưa thực sự được giải thích thỏa đáng. Khi nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới dường như các tác giả chỉ quan tâm đến khía cạnh di cư quốc tế, lao động xuyên biên giới, lao động di cư, hôn nhân quốc tế,...

Không gian nghiên cứu của các tác giả nước ngoài thường bao gồm các nước Châu Á, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, nên những đánh giá về hôn nhân xuyên biên giới các DTTS vùng biên giới Việt Nam chưa nhiều. Mặt khác, khu vực nghiên cứu tập trung nhiều ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc, vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia chưa được quan tâm đến. Vì vậy, hôn nhân xuyên biên giới cần có thêm nhiều nghiên cứu ở những địa bàn khác, xem xét kỹ lưỡng hơn về góc độ lịch sử và văn hóa dân tộc, quan hệ tộc người, ý thức quốc gia, yếu tố tâm lý tình cảm... bên cạnh yếu tố kinh tế, xã hội đang được cho là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sự phát triển di cư hôn nhân xuyên biên giới như nhiều nghiên cứu đã khẳng định.

Tài liệu tham khảo

1. Bailey, A. (2001), "Turing transnationalism: notes on the Theorisation of International Migration", *International Journal of Population Geography*, 7, pp. 413-28.
2. Bélanger, D. (2010), "Marriages with Foreign Women in East Asia: Bride Trafficking or Voluntary Migration?", *Population and Societies*, 469, pp. 4-8.
3. Belanger & Trần Giang Linh (2011), "The impact of transnational migration on gender and marriage in sending communities of Vietnam", *Curent Sociology*.
4. Nguyễn Thị Thanh Bình (2016), "Một số vấn đề trong nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới ở Việt Nam", trong: *Nhân học ở Việt Nam một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, do Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Văn Huy, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tình chủ biên, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
5. Caroline Grillot (2012), *Cross-Border Marriages between Vietnamese Women and chinese Men: the Integration of Otherness and the Impact of popular representations*, New York: Berghahn Books.
6. Caroline Grillot (2015), "The Creation of a Nonexistent Group: Sino-Vietnamese Couples in China's Borderlands", *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review* 15, pp. 30-56.

7. Dong-Sook S. Gills, Nicola Piper (2001), *Women and Work in Globalizing Asia*, Routledge, ISBN 9780415255868, 256 Pages.
8. Featherstone, D. Phillips, R. Waters, J. (2007), “Introduction: Spatialities of transnational networks”, *Global Networks*, 7 (4), 383-91.
9. Đặng Thị Hoa (2016), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Thu Huyền (2020), “Những ứng xử khác nhau của người dân và chính quyền Trung Quốc đối với cô dâu Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp một thôn ở vùng biên giới Việt - Trung)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5/2020, tr. 40-50.
11. Lévi-Strauss, Claude (1969), *The Elementary Structures of Kinship*, James H. Bell. John R. Von Sturmer, and Rodney Needham, trans. Boston: Beacon.
12. Lianling Su (2013), *Cross-border marriage migration of Vietnamese women to China*. Master thesis, Kansas State University.
13. Melody Chia -Wen Lu (2007), “Transnational marriage in Asia”, *International Institute of Asian Studies Newsletter*, 45, 3.
14. Michaud, J. (2000), “The Montagnards in Northern Vietnam from 1802 to 1975, A Historical Overview from Exogenous Sources”, *Ethnohistory*, 47(2), 333-68.
15. Hoàng Hạc Phi, Trần Tô Hạo (2011), “Phân tích thực trạng hôn nhân qua biên giới Việt Trung (Điều tra tại huyện A tỉnh Quảng Tây)”, *Tạp chí Đông Nam Á Tung hoành*.
16. Portes A, Guarnizo L.E., Landolt P. (1999), “The Study of Transnationalism: pitfalls and promise of an emergent research field”, *Ethnic and Racial Studies*, 22: 217-237.
17. Lý Quyên, Long Diệu (2007), “Bàn về các vấn đề pháp lý trong hôn nhân qua biên giới Việt Trung”, *Tạp chí Học viện Cán bộ quản lý chính trị pháp luật Quảng Tây*.
18. Lương Mậu Xuân, Trần Văn (2011), “Loại hình và con đường hình thành hôn nhân qua biên giới Việt Trung”, *Tạp chí Dân số Phương Nam*, Số 4 /2011.
19. Turner, S. (2010), “Challenges and dilemmas: fieldwork with upland minorities in socialist Vietnam, Laos and southwest China”, *Asia Pacific Viewpoint*, 51(2), pp.121-34.
20. Tưởng Đức Thúy (2012), “Bàn về ranh giới pháp lý trong hôn nhân qua biên giới Việt – Trung”, *Tạp chí Luận đàm nhân dân*.
21. Wen-Shan Yang & Melody Chia-Wen Lu (eds, 2007), *Asian cross-border marriage migration: Demographic patterns and social issues*, Amsterdam University Press, IIAS, 257 Pages.